

Bản án số: **61/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 15.12.2020
V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thái

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hồng
2. Ông Nguyễn Thế Quyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Anh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Bách - Kiểm sát viên.

Từ ngày 11 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/11/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Cao Thị Đ**, sinh năm 1983; Địa chỉ: số X, đường Y, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thái Ngọc C - Sinh năm 1997 - Địa chỉ: số W đường Q, quận K, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Lê Thị Xuân S - Luật sư của Công ty Luật P thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

- Bị đơn: Ông **Hồ Ngọc L**, sinh năm 1982; Địa chỉ: số Z đường V, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Xuân N - Sinh năm 1990 - Địa chỉ: xã G, huyện A, tỉnh Hà Tĩnh. *Có mặt*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Trần Thị B** - Sinh năm 1958 - Địa chỉ: số Z đường V, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

2/ Bà **Trần Thị M** - Sinh năm 1960 - Địa chỉ: số F, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

3/ Bà **Trần Thị H** - Sinh năm 1962 - Địa chỉ: số J, đường Y, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

4/ Ông **Trần Văn G** - Sinh năm 1965 - Địa chỉ: số O, đường Y, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn trình bày:***

Nguyên trước đây ông Hồ Ngọc L và bà Cao Thị Đ là vợ chồng, ông bà có tài sản chung là đất ở tại thửa đất số 743, tờ bản đồ số 7; diện tích: 50,8m², tài sản trên đất là căn nhà có diện tích sử dụng: 146,1m² tọa lạc tại: số X, đường Y, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 081883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/6/2016 đứng tên ông Hồ Ngọc L và bà Cao Thị Đ.

Theo quyết định dân sự sơ thẩm số 215/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê thì ông L và bà Đ đã thuận tình ly hôn nhưng không yêu cầu giải quyết về tài sản. Sau khi ly hôn, ông L và bà Đ không tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên bà Đ đã làm đơn khởi kiện.

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, bà Đ và đại diện theo ủy quyền của bà Đ có nguyện vọng chia tài sản chung trên theo tỷ lệ 6:4; theo đó, bà Đ nhận 60% giá trị tài sản, được nhận toàn quyền quản lý, sử dụng, sở hữu đối với tài sản trên và có trách nhiệm bồi trả cho ông L 40% giá trị tài sản. Về giá trị tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định của pháp luật để quyết định.

**** Bị đơn trình bày:***

Thống nhất xác định tài sản là nhà và đất tại địa chỉ số X, đường Y, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của ông Hồ Ngọc L và bà Cao Thị Đ. Nguồn gốc tài sản là từ gia đình ông L cho ông L để xây dựng gia đình. Năm 2015, sau khi bà Đ và ông L được tặng cho đất, do không có tiền để xây dựng nhà ở nên vợ chồng đã vay mượn của mẹ ông L và họ hàng số tiền tổng cộng là 560.000.000 đồng. Cụ thể: mượn của bà Trần Thị B số tiền 210.000.000đ, mượn của bà Trần Thị M số tiền 100.000.000đ, mượn của bà Trần Thị H số tiền 150.000.000đ, mượn của ông Trần Văn G số tiền 100.000.000đ. Thời gian vay mượn cụ thể bị đơn không nhớ, việc vay mượn không được lập văn bản mà chỉ thỏa Bận miệng. Ông L yêu cầu bà Đ có trách nhiệm liên đới để thanh toán các khoản nợ, mỗi người có trách nhiệm thanh toán 1/2 khoản nợ trên.

Hiện ông L đang trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, ông chỉ có duy nhất nhà đất tại địa chỉ số X, đường Y, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng. Do đó,

ông L có nguyện vọng được nhận toàn quyền quản lý, sử dụng, sở hữu đối với tài sản trên và đề nghị chia tài sản chung trên theo tỷ lệ 7:3; trong trường hợp bà Đ không đồng ý liên đới trả nợ chung thì ông L có nguyện vọng chia theo tỷ lệ 8:2.

Tại phiên tòa, đại diện của bị đơn yêu cầu chia cho ông L 80% giá trị tài sản, chia cho bà Đ 20% giá trị tài sản và buộc bà Đ có trách nhiệm liên đới trong việc thanh toán các khoản nợ. Về giá trị tài sản, đề nghị sử dụng kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Value tại Chứng thư thẩm định giá ngày 14/9/2020.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị B trình bày:***

Bà là mẹ ruột của ông Hồ Ngọc L. Sau khi Đ - L kết hôn thì ở chung với gia đình bà khoảng 10 năm. Để tạo điều kiện cho các con có chỗ ở riêng, bà mua cho hai vợ chồng lô đất tại địa chỉ: số X, đường Y, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng. Do ông L và bà Đ không có tiền, bà đã cho hai vợ chồng mượn hai lần tổng cộng là 210.000.000đ, đồng thời thuyết phục các anh chị em cho vợ chồng Đ - L mượn tiền để xây nhà ở. Cụ thể: bà Trần Thị M đã cho mượn 100.000.000đ, bà Trần Thị H cho mượn 150.000.000đ, ông Trần Văn G cho mượn 100.000.000đ. Khi tiến hành xây dựng, do chị Đ mới sinh con nên bà B trực tiếp quản lý số tiền 560.000.000đ các bên cho mượn để chi trả các khoản chi phí. Đối với khoản tiền 100.000.000đ ông G cho mượn, trực tiếp Đ - L nhận tiền, còn số tiền 100.000.000đ bà M cho mượn, số tiền 150.000.000đ bà H cho mượn thì bà là người trực tiếp nhận tiền.

Bà xác định chỉ cho vợ chồng Đ - L đất ở, còn nhà ở xây dựng trên đất là do cả hai vay mượn tiền để xây dựng. Sau khi xây dựng xong bà mới làm thủ tục tặng cho cả nhà và đất. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà Đ và ông L liên đới trả cho bà số tiền 210.000.000đ đã mượn.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị M trình bày:***

Bà là dì ruột của ông Hồ Ngọc L. Vào năm 2015, sau khi bà B đứng ra đặt vấn đề cho vợ chồng Đ - L vay mượn tiền để xây dựng nhà ở, bà đã thông báo cho vợ chồng Đ - L về việc đồng ý cho mượn tiền. Lúc này, do chị Đ mới sinh con nên bà đã đưa tiền cho bà B nhận thay. Việc vay mượn không có giấy tờ gì.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà Đ và ông L liên đới trả cho bà số tiền 100.000.000đ đã mượn.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị H trình bày:***

Bà là dì ruột của ông Hồ Ngọc L. Vào năm 2015, sau khi bà B đặt vấn đề cho vợ chồng Đ - L vay mượn tiền để xây dựng nhà ở, bà đã thông báo cho vợ chồng Đ - L về việc đồng ý cho mượn tiền và đưa tiền trực tiếp cho bà B. Việc vay mượn không có giấy tờ gì.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà Đ và ông L liên đới trả cho bà số tiền 150.000.000đ đã mượn.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Văn G trình bày:***

Ông là cậu ruột của ông Hồ Ngọc L. Vào năm 2015, sau khi bà B đứng ra đặt vấn đề cho vợ chồng Đ - L vay mượn tiền để xây dựng nhà ở, ông đã trực tiếp đưa cho bà Đ mượn số tiền 100.000.000đ. Việc vay mượn không có giấy tờ gì.

Nay ông yêu cầu Tòa án buộc bà Đ và ông L liên đới trả cho ông số tiền 100.000.000đ đã mượn.

**** Ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:***

Không có ý kiến gì về tố tụng.

Về nội dung vụ án: ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 743, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại số X, đường Y, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Cao Thị Đ và ông Hồ Ngọc L. Vào năm 2018, các bên ly hôn và chưa chia tài sản chung nên việc bà Đ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là đúng quy định pháp luật.

Mặc dù đây là tài sản có nguồn gốc từ việc bà Trần Thị B là mẹ ông L tặng cho vợ chồng nhưng tài sản đã đứng tên bà Đ và ông L, trong thời kỳ hôn nhân ông L có hành vi bạo hành đối với bà Đ và có lần đe dọa đốt bà Đ (việc này được tổ trưởng dân phố và bí thư chi bộ) nơi các bên sinh sống xác nhận, khi còn ở chung với gia đình ông L bà Đ phải phục vụ cả gia đình, tiền công phụ bán hàng với di ông L hàng ngày chỉ được trả một phần, sau khi sống riêng ông L không có B nhập, chỉ có mình bà Đ buôn bán trang trải cuộc sống nên đề nghị khi phân chia tài sản chung thì chia cho bà Đ phần hơn.

Từ khi ly hôn bà Đ và con vẫn sinh sống tại nhà đất trên đây, ngoài tài sản này bà Đ không còn ngôi nhà đất nào khác, trong khi ông L hiện đang sinh sống tại nhà mẹ ông L nên vẫn có thể tiếp tục ở được; mặt khác nếu giao nhà đất cho ông L, bà Đ phải đi nơi khác sẽ khó có điều kiện gặp mặt, chăm sóc hai con giao cho ông L nuôi dưỡng vì ông L sẽ cản trở.

Về nguồn gốc nhà đất là do mẹ ông L tặng cho nên bà Đ và ông L không có vay mượn số tiền 560.000.000đ để làm nhà, đối với số tiền nợ 450.000.000đ mà các bên đề cập qua tin nhắn đây cũng không phải là nợ chung, đây chỉ là tiền nợ do ông L tự đề cập, không được bà Đ đồng ý và việc đề cập này xảy ra sau khi các bên đã ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự ghi rõ các bên không có nợ chung. Do vậy, trường hợp ông L muốn bà Đ liên đới trả nợ thì phải có căn cứ chứng minh.

Từ những phân tích trên đây, đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà Đ 60% giá trị tài sản chung và giao cho bà Đ được sở hữu, sử dụng, quản lý nhà đất trên đây, bà Đ có nghĩa vụ thời trả cho ông L 40% giá trị tài sản. Không chấp yêu cầu giải quyết về nợ chung của ông L.

**** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê:***

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ đảm bảo theo quy định tại Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng đảm bảo theo quy định tại điều 171, 177 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án lấy lý do ảnh hưởng của dịch Covid-19 để làm một trong các căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng quy định tại điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết vụ án

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đối với đương sự: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

- Về thủ tục tố tụng: Trong vụ án này có bà Trần Thị B, Trần Thị M, Trần Thị H, Trần Văn G có yêu cầu bà Đ và ông L trả số tiền nợ mà hai người này đã vay trong quá trình xây dựng nhà. Căn cứ Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự đúng ra phải xác định đây là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và hướng dẫn họ làm thủ tục yêu cầu độc lập nhưng Thẩm phán đã không tiến hành thủ tục này mà vẫn tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là vi phạm thủ tục tố tụng.

- Về nội dung vụ án: đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 70, 71, 72, 73; 91, khoản 2 Điều 92, Điều 93, 94, 95, 96, 97, 108; khoản 1 và khoản 2 Điều 147, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 59 Luật HN&GD; Điều 213, 280, 357 và 468 Bộ luật dân sự; căn cứ vào khoản 4 Điều 26 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, phân chia nhà đất tại số X, đường Y, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng theo tỷ lệ 40/60, cụ thể bà Đ nhận 40% giá trị, được sở hữu và tiếp tục sử dụng nhà đất nói trên, bà Đ có nghĩa vụ thời trả cho ông L 60% giá trị nhà đất.

Không chấp nhận yêu cầu về giải quyết nợ chung của ông L. Đối với yêu cầu của bà B, bà M, bà H, ông G do Tòa án không hướng dẫn làm thủ tục yêu cầu độc lập nên không có cơ sở để xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

Nguyên đơn bà Cao Thị Đ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn đối với bị đơn là ông Hồ Ngọc L có địa chỉ tại: số Z đường V, phường T, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung vụ án:**

[1] Đối với ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 743, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại số X đường Y, phường T, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 868592 ngày 07/10/2016 đứng tên ông Hồ Ngọc L và bà Cao Thị Đ nên có đủ căn cứ để xác định tài sản trên đây thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà Đ và ông L. Khi ly hôn các bên chưa phân chia tài sản chung này, do vậy yêu cầu chia tài sản chung đối với nhà đất trên đây của bà Đ là hoàn toàn phù hợp, cần được xem xét.

[2] Về giá trị tài sản:

Theo kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giám định Đà Nẵng tại Chứng thư thẩm định giá số 24/2020/CT-DVIC ngày 22/6/2020 thì tài sản tranh chấp có giá trị 3.649.570.000đ;

Theo kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Value tại Chứng thư thẩm định giá ngày 14/9/2020 thì tài sản có giá trị 3.208.376.642đ;

Do các bên không thỏa thuận được về giá, có tranh chấp nên cần vận dụng khoản 2 Điều 17 của Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 lấy mức giá trung bình cộng của cả hai là 3.428.973.321đ để làm căn cứ giải quyết.

[3] Về phân chia tài sản chung:

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu phân chia tài sản chung giữa bà Cao Thị Đ và ông Hồ Ngọc L theo tỷ lệ 6:4 theo đó bà Đ được hưởng 60% giá trị tài sản. Còn đại diện bị đơn yêu cầu phân chia theo tỷ lệ 8:2, theo đó ông L được hưởng 80% giá trị tài sản.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn thì thấy:

Về nguồn gốc: Theo nguyên đơn quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 743, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại: số X, đường Y, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc từ việc vào năm 2016 bà Trần Thị B là mẹ của ông Hồ Ngọc L tặng cho vợ chồng. Bị đơn lại cho rằng bà B chỉ tặng cho đất vào năm 2015, còn nhà ở do bà B đứng ra xây dựng hộ cho vợ chồng và hợp thức bằng việc tặng cho cả nhà và đất vào năm 2016. Xét ý kiến trình bày của các bên thì thấy: các bên không thống nhất được nguồn gốc ngôi nhà là do bà B tặng cho hay tự xây dựng, quá trình giải quyết vụ án bị đơn và bà B không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc xây dựng nhà ở là do bà Đ và ông L nhờ bà B xây hộ. Trong khi đó nguyên đơn cho rằng cả nhà và đất đều được tặng cho, điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/7/2016 được lập tại Phòng công chứng R thành phố Đà Nẵng, cũng như phần nội dung thay đổi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 081883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/6/2016 đứng tên bà Trần Thị B và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 868592 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/10/2016 đứng tên ông Hồ Ngọc L và bà Cao Thị Đ.

Về tỷ lệ phân chia tài sản chung: Tài sản của ông L và bà Đ như đã đề cập trên đây được hình thành từ việc bà Trần Thị B là mẹ ông L tặng cho toàn bộ, cả hai không có đóng góp gì trong việc tạo lập. Từ khi được tặng cho (năm 2016) đến khi ly hôn (năm 2018) các bên chỉ mới tiếp quản và sử dụng được 02 năm nên công sức duy trì và phát triển đối với tài sản hầu như không có. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng khi còn sống chung với gia đình chồng, bà Đ phải phục vụ gia đình, bị trả thiếu một phần tiền công phụ bán hàng, khi sống riêng việc duy trì cuộc sống hoàn toàn dựa trên thu nhập của bà Đ nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do vậy, khi chia tài sản chung không thể xem xét chia cho bà Đ 60% giá trị tài sản, mà cần cho ông L được hưởng phần nhiều hơn bà Đ. Tuy nhiên quá trình chung sống, ông L có một phần lỗi do sử dụng bạo lực, đe dọa bà Đ nên cũng không thể thỏa mãn yêu cầu của ông L về việc chia cho bà Đ 20% giá trị tài sản được.

Trên cơ sở đánh giá toàn diện về nguồn gốc hình thành, công sức đóng góp và lỗi của các bên khi dẫn đến ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy cần căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chia cho bà Cao Thị Đ 30% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền $3.428.973.321đ \times 30\% = 1.028.691.996đ$, chia cho ông Hồ

Ngọc L 70% tài sản chung tương ứng với số tiền 3.428.973.321đ x 70% = **2.400.281.324đ.**

[4] Đối với việc giao quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 743, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại số X đường Y.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa; nguyên đơn là bà Cao Thị Đ cho rằng sau khi ly hôn bà và con chung vẫn sinh sống tại nhà đất này nên yêu cầu tiếp tục được giao quyền sở hữu, sử dụng đối với nhà đất để ổn định cuộc sống và có điều kiện ở gần để chăm sóc hai người con khác được giao cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng. Còn bị đơn là ông Hồ Ngọc L cho rằng sau ly hôn do quá mâu thuẫn không thể ở chung với bà Đ nên ông cùng hai con nhỏ phải tạm ở nhờ nhà mẹ ruột trong khi gia đình đông người chật chội, mặt khác đây là tài sản mẹ ông cho và việc ở gần gia đình anh em, cậu dì (là những hàng xóm cạnh nhà) sẽ thuận lợi hơn cho ông trong việc chăm sóc các con nên cũng yêu cầu được giao quyền sở hữu, sử dụng đối với nhà đất trên đây.

Xét ý kiến của các bên thấy rằng: cả bà Đ và ông L hiện không có nhà đất nào khác ngoài tài sản chung tranh chấp nên nguyện vọng của cả hai đều chính đáng. Tuy nhiên ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 743, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại số X đường Y không thể phân chia bằng hiện vật được, do vậy xét nguồn gốc hình thành cũng như khả năng thời trả (các bên đều xác định từ nguồn vay mượn) và tỷ lệ tài sản được chia, Hội đồng xét xử thấy cần giao nhà đất cho ông L là phù hợp, nên không thể thỏa mãn yêu cầu của bà Đ được. Ông L có trách nhiệm thanh toán cho bà Đ số tiền chênh lệch về tài sản được nhận.

[5] Đối với yêu cầu của ông Hồ Ngọc L về việc phân chia khoản tiền nợ 560.000.000đ thì thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, ông L cho rằng sau khi bà B cho đất, ông và bà Đ đã tự xây dựng nhà ở và quá trình xây dựng ông bà có vay mượn số tiền tổng cộng là 560.000.000đ, cụ thể: mượn bà Trần Thị B - mẹ ruột ông L hai lần với số tiền 210.000.000đ; mượn bà Trần Thị M - dì ruột ông L, số tiền 100.000.000đ; mượn bà Trần Thị H - dì ruột ông L, số tiền 150.000.000đ; mượn của ông Trần Văn G - cậu ruột ông L, số tiền 100.000.000đ. Việc vay mượn không được các bên lập văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng. Nay chia tài sản chung thì ông L yêu cầu bà Đ có trách nhiệm liên đới trong việc thanh toán các khoản nợ nói trên, mỗi người có trách nhiệm thanh toán 1/2 khoản nợ. Bà Đ lại cho rằng nhà ở là do bà B tặng cho bà và ông L, không có việc cả hai tự xây dựng nhà ở nên không thừa nhận và không đồng ý trả số tiền nợ trên đây.

Hội đồng xét xử xét thấy: quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và những người liên quan là bà B, bà H, ông G, bà M xác định có việc ông L - bà Đ vay mượn tiền

nếu ông L trình bày, đồng thời yêu cầu buộc ông L và Đ có nghĩa vụ liên đới trả nợ, tuy nhiên các bên không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đây là nợ chung của ông L và bà Đ, trong khi đây là khoản tiền lớn cần có sự thống nhất và đồng ý của vợ chồng khi vay mượn. Đối với chứng cứ do bị đơn cung cấp là tin nhắn giữa ông L và bà Đ có nội dung bà Đ đề cập đến khoản tiền nợ 450.000.000đ thì thấy: nội dung tin nhắn không xác định được tiền nợ do ai vay, vay của ai, vay nhằm mục đích gì; khoản tiền các bên đề cập không phù hợp với lời khai của ông L và người liên quan về nợ chung của ông L và bà Đ; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Đ cho rằng đây không phải nợ chung. Tại hợp đồng tặng cho xác định rõ bà Thu tặng cho cả nhà và đất. Mặt khác, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, tại bản tự khai của ông L trong quá trình giải quyết ly hôn cũng thể hiện ông L và bà Đ không có nợ chung.

Do vậy trong vụ án này, Hội đồng xét xử thấy không có đủ căn cứ để xác định ông L và bà Đ có khoản nợ chung là 560.000.000đ như ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã trình bày nên không xem xét giải quyết. Sau này các bên có căn cứ có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về nguồn gốc tài sản và nợ chung là có căn cứ nên cần chấp nhận. Đối với các đề nghị về tỷ lệ phân chia tài sản chung, việc giao quyền sở hữu và sử dụng tài sản cho nguyên đơn không có cơ sở nên không chấp nhận.

[7] Về nội dung phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ nhất, đối với ý kiến của Viện kiểm sát cho rằng “Tòa án lấy lý do ảnh hưởng của dịch Covid-19 để làm một trong các căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng quy định tại điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết vụ án”, thì thấy: Tại phần xét thấy của Quyết định tạm đình chỉ số 09/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2020, Tòa án đã căn cứ vào hai lý do để tạm đình chỉ giải quyết vụ án:

Một là, đã hết thời hạn xét xử vụ án nhưng do ảnh hưởng của việc thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 4930/UBND-SYT ngày 27/7/2020 và Quyết định số 5316/UBND-VHXX ngày 11/8/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng nên tòa án không thể tiến hành các thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án.

Hai là, cần đợi kết quả thẩm định giá tài sản để có cơ sở giải quyết vụ án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 214 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên ngay

sau khi có kết quả thẩm định giá tài sản vào ngày 14/9/2020 thì ngày 15/9/2020 Tòa án đã ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án.

Như vậy, việc Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án như đã nêu trên là đúng quy định pháp luật và tình hình diễn biến của dịch bệnh. Mặt khác, sau khi Tòa án ban hành quyết định những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến và trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát cũng không kháng nghị đối với quyết định tạm đình chỉ này. Do vậy, tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê chỉ đề cập đến lý do ảnh hưởng của dịch Covid-19 để cho rằng quyết định tạm đình chỉ không đúng là đã không xem xét, đánh giá đầy đủ các căn cứ và áp dụng sai quy định pháp luật.

Thứ hai, về ý kiến cho rằng “Thẩm phán không hướng dẫn thủ tục yêu cầu độc lập đối với bà Trần Thị B, Trần Thị M, Trần Thị H, ông Trần Văn G theo Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm tố tụng”: Trong vụ án này, nguyên đơn xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không có nợ chung, bị đơn cho rằng cả hai có nợ các ông bà Trần Thị B, Trần Thị M, Trần Thị H, Trần Văn G số tiền tổng cộng là 560.000.000đ nên yêu cầu nguyên đơn cùng liên đới trả nợ khi phân chia tài sản. Trên cơ sở ý kiến yêu cầu của bị đơn, Tòa án đã có thông báo bổ sung tham gia tố tụng đối với bà B, M, H và ông G. Sau khi nhận thông báo của Tòa án, những người liên quan cũng xác định các khoản nợ như bị đơn trình bày là nợ chung của nguyên đơn và bị đơn và yêu cầu cả hai cùng liên đới trả nợ nên cần xác định những người trên đây tham gia tố tụng cùng phía với bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án, các ông bà này cũng không có đơn yêu cầu độc lập. Do vậy đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự; họ không phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập như ý kiến của Viện kiểm sát đã nêu.

Thứ ba, về đề nghị cho nguyên đơn là bà Đ nhận 40% giá trị tài sản chung, được sở hữu và tiếp tục sử dụng nhà đất, có nghĩa vụ bồi trả cho ông L 60% giá trị tài sản, Hội đồng xét xử thấy không phù hợp nên không chấp nhận .

Thứ tư, đối với các ý kiến khác về tố tụng cũng như về nợ chung cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Đối với chi phí thẩm định giá, mỗi bên đã tự nguyện nộp 11.000.000 đồng và không có yêu cầu gì nên không đề cập đến.

[9] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bà Cao Thị Đ phải chịu án phí sơ thẩm với mức án phí cụ thể được tính như

sau: $36.000.000đ + (1.028.691.996đ - 800.000.000đ) \times 3\% = 42.860.759đ$

Ông Hồ Ngọc L phải chịu án phí sơ thẩm với mức án phí cụ thể được tính như sau: $72.000.000đ + (2.400.281.324đ - 2.000.000.000đ) \times 2\% = 80.005.626đ$

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 235, 264, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 29, 33 và 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của bà Cao Thị Đ đối với ông Hồ Ngọc L.

1. Xác định ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 743, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại số X đường Y, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Cao Thị Đ và ông Hồ Ngọc L. Trị giá tài sản được xác định 3.428.973.321đ (Ba tỷ, bốn trăm hai mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi ba ngàn, ba trăm hai mươi một đồng).

Bà Cao Thị Đ được chia 30% giá trị tài sản tương ứng với 1.028.691.996đ (Một tỷ, không trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi một ngàn, chín trăm chín mươi sáu đồng).

Ông Hồ Ngọc L được chia 70% giá trị tài sản tương ứng với 2.400.281.324đ (Hai tỷ, bốn trăm triệu, hai trăm tám mươi một ngàn, ba trăm hai mươi bốn đồng).

2. Giao cho ông Hồ Ngọc L toàn quyền sở hữu, sử dụng đối với ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 743, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại số X, đường Y, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 868592, sổ vào sổ cấp GCN: CTs 109321 ngày 07/10/2016.

Ông Hồ Ngọc L được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu và sử dụng đối với nhà đất được giao theo quy định của pháp luật.

3. Buộc ông Hồ Ngọc L thanh toán cho bà Cao Thị Đ số tiền chênh lệch về tài sản được nhận là 1.028.691.996đ (Một tỷ, không trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi một ngàn, chín trăm chín mươi sáu đồng).

Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ thi hành án, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Cao Thị Đ phải chịu án phí sơ thẩm chia tài sản chung là 42.860.759đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.000.000đ theo biên lai thu số 1855 ngày 10/3/2020. Bà Đ có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 33. 860.759đ (Ba mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi ngàn, bảy trăm năm mươi chín đồng).

Buộc ông Hồ Ngọc L phải chịu án phí sơ thẩm chia tài sản chung 80.005.626đ (Tám mươi triệu, không trăm lẻ năm ngàn, sáu trăm hai mươi sáu đồng).

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS Q. Thanh Khê;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

DƯƠNG THỊ THÁI

